

BẢNG SỐ 9
BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ VÀ CÁC PHƯỜNG VIÊN SƠN,
TRUNG HƯNG, TRUNG SON TRÀM THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32 thuộc địa bàn xã Đường Lâm	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000		2 800 000	2 128 000	1 820 000	1 680 000	
2	Đường quốc lộ 21 (Từ Cầu Quan đến cầu Hoà Lạc)	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000		2 800 000	2 128 000	1 820 000	1 680 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận thị xã Sơn Tây	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 729 000	1 596 000	
2	Đường tỉnh lộ 82 (đường 418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cổ Đông	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
3	Đường tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận xã Xuân Sơn	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
4	Đường tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn	1 483 000	1 241 000	1 089 000	1 029 000		1 038 000	869 000	762 000	720 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
5	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	2 723 000	2 148 000	1 573 000	1 513 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 906 000	1 504 000	1 101 000	1 059 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
6	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp đơn vị 916	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
7	Phố Tiền Huân	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
8	Cổng Ô	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
9	Vân Gia	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
10	Viên Sơn - Sen Chiêu	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
11	Phù Sa	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
12	Trung Sơn Trầm	5 200 000	3 380 000	3 380 000	3 120 000		3 640 000	2 366 000	2 366 000	2 184 000	
13	Đường Đền Và	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.